

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **165** /2020/KDTM-PT
Ngày: 16/3/2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo

Bà Hà Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2020 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2019/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1010/2019/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận 3 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 806/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2036/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Q

Trụ sở: Số 2, Đường số 19, Khu dân cư B, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Bà Lý Mỹ A, là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền. (Theo Giấy ủy quyền ngày 15/01/2019)

Địa chỉ: Lầu 2, số 42, Đường T, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Yên L – Luật sư Công ty Luật TNHH N thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty TNHH V

Trụ sở: Số 47G, đường Đ, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn: Ông Trần Hồng L - Giám đốc,

Địa chỉ: Số 47G, đường Đ, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Đức T – Luật sư văn phòng luật sư L và Đồng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Công ty TNHH V.

(Các đương sự có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2019, ngày 20/02/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Công ty Q có bà Lý Mỹ Ý là Người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 13/5/2015, Nguyên đơn - Công ty Q (gọi tắt là Q) và bị đơn - Công ty TNHH V (gọi tắt là V) đã thỏa thuận ký kết hợp đồng thương mại số 004-0515/QT-VK (gọi tắt là “Hợp đồng số 04”) với nội dung như sau:

- Q cam kết bán cho V 1.500 bộ Măng xông gồm ba loại có tiêu chí kỹ thuật khác nhau, trị giá hợp đồng là 1.547.150.000 đồng Việt Nam; điều kiện thanh toán là: hàng mới 100% xuất xứ từ hãng Corning của Đức, V có nghĩa vụ đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng số tiền tương ứng 30% giá trị hợp đồng ngay khi ký xác nhận đặt hàng, số tiền còn lại phải thanh toán trong vòng 07 ngày kể từ ngày bàn giao hàng hóa (theo Điều 3 Hợp đồng).

- Quá trình thực hiện Hợp đồng số 04 ngày 13/5/2015 V đã chuyển khoản số tiền cọc là 464.145.000 đồng cho Nguyên đơn. Sau khi nhận được tiền cọc, Nguyên đơn đã chuyển giao hàng hóa đầy đủ, hoàn hảo cho V theo Biên bản bàn giao hàng hóa ngày 20/8/2015 và ngày 11/9/2015.

- Ngày 25/9/2015, V đã thanh toán lần 2 cho Nguyên đơn tiền hàng của Hợp đồng này số tiền 300.000.000 đồng.

- Ngày 29/4/2016, V đã thanh toán lần 3 cho Nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền hàng V đã thanh toán cho Nguyên đơn là 964.145.000 đồng; số tiền còn phải thanh toán theo Hợp đồng số 004 là 583.005.000 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền nêu trên nhưng đến nay V vẫn chưa thanh toán. Do đó, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn khoản tiền, cụ thể như sau:

- Giá trị số tiền hàng V đã nhận nhưng không thanh toán theo Hợp đồng số 004 ngày 13/5/2015 là: 583.005.000 đồng.

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng vì chậm thanh toán từ ngày 01/5/2016 đến ngày 31/12/2018, tương đương 32 tháng được tính trên cơ sở mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng thương mại tại thời điểm chậm thanh toán là 12%/năm = 583.005.000 đồng x 1%/tháng x 32 tháng = 186.560.000 đồng.

Tổng số tiền Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn là: 769.565.000 đồng.

Nguyên đơn xác định không khởi kiện Hợp đồng số 007, chỉ khởi kiện yêu cầu Bị đơn phải thanh toán Hợp đồng số 004, tuy nhiên đề nghị xác định 300.000.000 đồng mà Bị đơn đã thanh toán vào ngày 14/7/2015 là của Hợp đồng số 007, không phải của Hợp đồng số 004.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc của Hợp đồng số 04 là 583.005.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán từ 01/5/2016 đến 03/10/2019 là 239.591.000 đồng. Tổng cộng số tiền Bị đơn phải thanh toán là

822.596.000 đồng, lãi suất áp dụng là 12%/năm. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn.

Bị đơn Công ty TNHH V có ông Trần Hồng L - là Người đại diện theo pháp luật trình bày:

V ký Hợp đồng thương mại số 04 ngày 13/5/2015 với Q nội dung: Q bán cho V số lượng hàng hóa là 1.500 bộ Măng xông gồm ba loại có tiêu chí kỹ thuật khác nhau, trị giá hợp đồng là 1.547.150.000 đồng; điều kiện thanh toán là: hàng mới 100% xuất xứ từ hãng Corning của Đức, bị đơn có nghĩa vụ đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng số tiền tương ứng 30% giá trị hợp đồng ngay khi ký xác nhận đặt hàng, số tiền còn lại thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán trong vòng 07 ngày kể từ ngày bàn giao hàng hóa (theo Điều 3 Hợp đồng).

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, Bị đơn xin trình bày chi tiết thực tế quá trình thực hiện 2 hợp đồng 004 và 007 cụ thể:

1. Hợp đồng 004-0515/QT-VK: Vào đầu tháng 5/2015, bị đơn có nhu cầu và thấy rằng nguyên đơn có khả năng cung cấp hàng hóa, sau quá trình thương thảo thì hai bên thống nhất ký hợp đồng 04 vào ngày 13/5/2015 giao hàng trong vòng 9-10 tuần kể từ ngày nhận cọc. Tuy nhiên thực tế giao hàng đợt 1 vào 20/8/2015 và đợt 2 vào 11/9/2015 như vậy thực tế Nguyên đơn chậm giao hàng từ 2 tuần đến 6 tuần, mặc dù vậy việc thanh toán được thực hiện đầy đủ và rõ ràng về các khoản mục và mục đích thanh toán cho từng đợt theo đề nghị của bên Nguyên đơn, cụ thể:

- Ngày 12/5/2015 chuyển cọc 30%: 464.145.000 đồng (có phiếu xác nhận của Ngân hàng với nội dung chuyển 30% cho Hợp đồng số 004).

- Ngày 14/7/2015 chuyển tiếp đợt 2: 300.000.000 đồng (có phiếu xác nhận của Ngân hàng với nội dung chuyển thanh toán đợt 2 cho Hợp đồng số 04).

- Ngày 24/9/2015 chuyển tiếp đợt 3: 300.000.000 đồng (có phiếu xác nhận của Ngân hàng với nội dung chuyển thanh toán đợt 3 cho 1 phần Hóa đơn 102 và 138).

- Ngày 29/4/2016 chuyển tiếp đợt 4: 200.000.000 đồng (có phiếu xác nhận của Ngân hàng với nội dung chuyển thanh toán đợt 4 cho Hợp đồng số 04).

Thanh toán tổng cộng: 1.264.145.000 đồng/1.547.150.000 đồng theo Hợp đồng thì bị đơn chỉ còn nợ 283.005.000 đồng của Hợp đồng số 04.

2. Hợp đồng 007-0715/QT-VK: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 04 thì vào khoảng đầu tháng 7/2015, bị đơn được biết khách hàng đang có nhu cầu hàng hóa và có kế hoạch thầu rộng rãi trong nước để mua sắm chủng loại vật tư như trong Hợp đồng số 04 mà 2 bên đang thực hiện, do thực tế Q có quan hệ tốt từ lâu với đối tác nước ngoài cũng như việc đang thực hiện Hợp đồng số 04 cũng như việc Q khẳng định rằng sẽ chỉ có một mình Q có Giấy ủy quyền bán hàng độc quyền tại Việt Nam cho gói thầu này nên hai bên thống nhất cùng tham gia Liên danh để thực hiện gói thầu với phân công nhiệm vụ cơ bản là Q sẽ trực tiếp liên hệ với phía nước ngoài (Hãng Corning – Đức) để chuẩn bị về Giấy ủy quyền bán hàng duy nhất cho gói thầu, giá cả tham gia thầu, ... còn Bị đơn chỉ làm nhiệm vụ thương mại là đứng đầu Liên danh tham gia thầu, thực hiện Hợp đồng nếu trúng thầu, ...trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên tham gia thầu được quy định rất rõ tại Thỏa thuận Liên danh mà hai bên cùng ký kết vào ngày 07/8/2015. Do nhập hàng phải có thời gian như khi thực hiện Hợp đồng số 04 là khoảng 4 tháng cùng những yếu tố chắc chắn trúng thầu như trên nên hai bên

cùng thống nhất ký Hợp đồng số 007 với lượng hàng khoảng 20% khối lượng gói thầu để dự trữ hàng khi có thông báo trúng thầu thì sẽ có hàng giao ngay.

- Theo tinh thần như trên, ngày 31/7/2015 hai bên mới thống nhất xong và triển khai ký Hợp đồng số 007 (Email ngày 31/7 Giám đốc của Q chỉ đạo nhân viên soạn lại Hợp đồng số 007) mà không có ràng buộc chính thức nào về hàng hóa dành cho gói thầu mà hai bên cùng tham gia và vào ngày 04/8/2015 bị đơn ứng một phần tiền cọc đợt đầu của Hợp đồng số 007 là 178.038.000 đồng. Trên thực tế thì từ ngày 04/8/2015 đến ngày 20/8/2015 – (ngày mở gói thầu) Q không nhắc cũng như không gây áp lực với bị đơn hoàn thiện thanh toán nốt phần cọc của Hợp đồng 007 (điều kiện tiên quyết để bên nguyên đơn triển khai hợp đồng với nước ngoài). Điều này khẳng định rằng Q đang nghiêm túc thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ trong Thỏa thuận Liên danh đã ký ngày 07/8/2015. Theo logic vấn đề thì Nguyên đơn tự chấp nhận chưa triển khai hợp đồng với nước ngoài và chờ đợi kết quả nộp thầu để tính toán cho phù hợp thực tế.

Vào ngày mở thầu 20/8/2015, sau khi có kết quả mở thầu Bị đơn đã thông báo ngay bằng điện thoại tình hình mở thầu cho Nguyên đơn là có 3 nhà thầu tham gia và có 3 thư Ủy quyền của cùng một nhà sản xuất là hãng Corning Đức và giá của Liên danh không phải là thấp nhất nên khả năng trúng thầu là không cao, đề nghị Nguyên đơn ngừng ngay việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 07 cũng như thông báo ngay cho hãng Corning về việc ngừng thực hiện hợp đồng nhập khẩu vì họ đã vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận chỉ cấp Giấy ủy quyền bán hàng duy nhất cho Liên danh để tham dự gói thầu. Trên thực tế, theo thư phản hồi làm rõ của Corning Singapore – đơn vị hợp pháp duy nhất có toàn quyền cung cấp hàng hóa của hãng Corning tại Châu Úc và Châu Á thì Giấy ủy quyền bán hàng mà Liên danh có để tham gia thầu là do Đơn vị cũ cung cấp và cũng chính họ là Đơn vị cấp Giấy ủy quyền cho một đơn vị khác tại Việt nam cùng tham gia thầu với giá thấp nhất.

Từ ngày 20/8/2015 hai bên trao đổi một vài lần qua điện thoại đến ngày 17/9/2015 chính thức trao đổi qua Email các vấn đề liên quan đến việc hủy Hợp đồng số 007. Việc thực hiện hủy hợp đồng 07 là việc làm theo đúng thông lệ bắt buộc, theo đúng diễn tiến của nó.

Cho đến đầu năm 2016, Bị đơn có nhận 01 công văn ký ngày 31/12/2015 của Nguyên đơn gửi đến về việc xác định công nợ giữa hai đơn vị đến ngày 31/12/2015, sau khi rà soát số liệu đúng Bị đơn đã ký và gửi lại cho Nguyên đơn. Trong văn bản này có liệt kê đúng từng chi tiết các đợt thanh toán và ghi rõ ràng các khoản mục thanh toán tương ứng mà Bị đơn đã chuyển trả cho Nguyên đơn.

Do Hợp đồng số 007 đã bị hủy không thực hiện nên khoản tiền 178.038.000 đồng đặt một phần cọc đã thanh toán ngày 04/8/2015 Bị đơn kết chuyển qua để thanh toán cho Hợp đồng số 004, vì vậy lấy số liệu còn phải trả ngày 31/12/2015 là 304.967.000 đồng. Đến ngày 29/4/2016, Bị đơn tiếp tục thanh toán 200.000.000 đồng và giữ lại 104.967.000 đồng để dự phòng giải quyết các rủi ro có chi phí nếu có do hai bên có một số vấn đề chưa thống nhất.

Bị đơn có Đơn yêu cầu về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện và đền bù các chi phí đề ngày 24/4/2019 và có Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 07/5/2019 sửa đổi, bổ sung chứng cứ của đơn yêu cầu đề ngày 24/4/2019. Qua đó, Bị đơn xác định vụ việc đã hết thời hiệu khởi kiện đồng thời yêu cầu Q phải trả cho Bị đơn số tiền 100.000.000 đồng là các khoản chi phí nhằm bù đắp chi phí thuê luật sư, chi phí đi lại cũng như thời gian không làm việc để tham gia phiên tòa, cụ thể: Chi phí thuê Luật sư: 60.000.000 đồng.

Chi phí tiền lương và các thu nhập khác khi hoàn thành công việc tại công ty là 20.000.000 đồng tương đương tiền thu nhập một tháng của ông Trần Hồng L; chi phí cho cơ hội kinh doanh của Bị đơn, giảm uy tín doanh nghiệp, hình ảnh doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 1010/2019/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 24, Điều 306 Luật Thương mại 2005;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);
- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty Q:

Buộc Công ty TNHH V phải trả làm một lần cho Công ty Q số tiền 769.565.000 (Bảy trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng ngay sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó tiền gốc là 583.005.000 đồng, tiền lãi (tính từ 01/5/2016 đến ngày 31/12/2018) là 186.560.000 đồng.

Kể từ ngày Công ty Q có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Việc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Bị đơn Công ty TNHH V.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Công ty Q phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho một phần yêu cầu không được chấp nhận với số tiền là 3.000.000 (Ba triệu) đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Công ty Q đã nộp với số tiền là 17.391.300 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0021826 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Trả lại cho Công ty Q số tiền 14.391.300 (Mười bốn triệu, ba trăm chín mươi một nghìn, ba trăm) đồng.

- Bị đơn Công ty TNHH V phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là 34.782.600 đồng và án phí dân sự sơ thẩm do không chấp nhận yêu cầu phản tố với số tiền là 5.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền án phí Bị đơn phải chịu là 39.782.600 (Ba mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm) đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Công ty TNHH V đã nộp với số tiền là 2.500.000 (Hai triệu, năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014227 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3,

Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền án phí Công ty TNHH V còn phải nộp là 37.282.600 (Ba mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm) đồng.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 25/10/2019 Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định số 386/2019/QĐ-SCBSBA để sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 3 với nội dung “Hoàn lại tiền tạm ứng án phí mà Công ty Q đã nộp với số tiền là 17.391.300 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0021826 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh”.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23 tháng 10 năm 2019, bị đơn - Công ty TNHH V có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án số 1010/2019/KDTM-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân quận 3, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Bị đơn - Công ty TNHH V trình bày:* Nội dung của ủy nhiệm chỉ do V chuyển khoản cho Q ngày 14/7/2015 tại ngân hàng ACB thể hiện rõ nội dung “*V thanh toán tiền hàng đợt 2 theo hợp đồng số 004-515-QT-VK*” mà tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bị đơn và chứng cứ kèm theo là Ủy nhiệm chỉ số 39 ngày 14/7/2015 do ACB phát hành mà vẫn chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn cho rằng số tiền này là tiền chuyển đặt cọc đợt 1 cho Hợp đồng số 07 ngày 14/7/2015 là không đúng, không phù hợp với chứng từ đã thể hiện rõ. Mặt khác tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố là không đúng, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Các ý kiến kháng cáo này bị đơn đã nêu tại tòa án cấp sơ thẩm và bị đơn cũng không xuất trình thêm được chứng cứ nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay các bên không tự hòa giải với nhau được về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, bị đơn có trụ sở tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Quận 3 xét xử sơ thẩm là đúng quy định về thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Kháng cáo của bị đơn – V là hợp lệ, nên Tòa kinh tế Tòa án nhân

dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định tại Điểm b Khoản 3 Điều 38 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Q và V ký kết Hợp đồng kinh tế số 004-0515/QT-VK ngày 13/5/2015 (gọi tắt là Hợp đồng 04) với nội dung Q bán cho Vạn Khang 1.500 bộ Măng xông của hãng Corning/Đức với tổng giá trị hàng hóa là 1.547.150.000 đồng. Theo Điều 3 của hợp đồng qui định “*Thanh toán thành 2 đợt: Đợt 1: 30% đặt cọc ngay khi ký xác nhận đặt hàng và Đợt 2: 70% trong vòng 30 ngày kể từ ngày bàn giao hàng hóa. Chứng từ để thanh toán gồm: Hóa đơn GTGT của bên bán, Biên bản bàn giao hàng hóa...*”

Ngay khi ký kết hợp đồng, ngày 13/5/2015 V đã chuyển khoản cho Q số tiền đặt cọc 464.145.000 đồng (tương đương 30% giá trị của Hợp đồng 04). Q đã giao đủ hàng kèm theo Biên bản bàn giao hàng hóa và Hóa đơn GTGT theo đúng hợp đồng cho Vạn Khang vào ngày 20/8 và ngày 11/9/ 2015.

Theo nguyên đơn trình bày: Sau khi nhận đủ hàng và căn cứ vào các chứng từ thanh toán của Hợp đồng 04 (gửi kèm với hàng hóa) thì Vạn Khang đã chuyển khoản thanh toán cho Nguyên đơn (tiền hàng của hợp đồng 004) với số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 25/9/2015 và 200.000.000 đồng vào ngày 29/4/2016. Số tiền hàng bị đơn chưa thanh toán của Hợp đồng 04 là 583.005.000 đồng. Q không thừa nhận lời trình bày của V cho rằng số tiền chuyển khoản 300.000.000 đồng mà Bị đơn đã chuyển khoản vào ngày 14/7/2015 là tiền thanh toán cho Hợp đồng số 04 vì vào thời điểm đó nguyên đơn chưa giao hàng và chưa xuất Hóa đơn GTGT, chưa có bộ chứng từ thanh toán cho hợp đồng 04. Nguyên đơn khẳng định đây là số tiền Vạn Khang chuyển khoản đặt cọc đợt 1 cho Hợp đồng số 07 vì ngày 03/7/2015 bị đơn đã nhận được mail của Q kèm theo Hợp đồng 07 và Phiếu đề nghị thanh toán tạm ứng số 0307- 2015/TU-VK cho Hợp đồng 07 đề nghị thanh toán số tiền 478.038.000 đồng là tiền đặt cọc 30% của Hợp đồng số 07. Để chứng minh cho lời trình bày của mình thì nguyên đơn đã xuất trình tại tòa các thư điện tử trao đổi giữa hai bên được văn phòng thừa phát lại quận 5 lập vi bằng theo Vi bằng số 685/2020/VB-TPLQ5 ngày 10/3/2020.

Xét kháng cáo của bị đơn - V cho rằng nội dung của ủy nhiệm chi do V chuyển khoản cho Q ngày 14/7/2015 tại ngân hàng ACB thể hiện rõ nội dung “*V thanh toán tiền hàng đợt 2 theo hợp đồng số 004-515-QT-VK*” mà tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bị đơn và chứng cứ kèm theo là Ủy nhiệm chi số 39 ngày 14/7/2015 do ngân hàng ACB phát hành mà vẫn chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn cho rằng số tiền này là tiền chuyển cho Hợp đồng số 07 ngày 14/7/2015. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại tòa các đương sự đều thừa nhận ngoài việc ký kết để thực hiện Hợp đồng số 04 và sau khi thanh toán đủ số tiền đặt cọc vào ngày 12/5/2015 thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày bàn giao hàng hóa, (được bên bán xuất Hóa đơn GTGT và Biên bản bàn giao hàng hóa) thì Vạn Khang mới phải thanh toán tiếp tiền cho Hợp đồng 04. Bị đơn cũng thừa nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng 04, hai bên còn ký kết Hợp đồng số 007-0715/QT-VK (gọi tắt là Hợp đồng 07) thỏa thuận mua bán Măng xông của hãng Corning/Đức với tổng giá trị hàng hóa là 1.593.460.000 đồng. Tương tự như Hợp đồng 04 đã ký thì tại Điều 3 của Hợp đồng số 07, hai bên cũng thỏa thuận Vạn Khang phải chuyển khoản đặt cọc cho Q số tiền là 478.038.000 đồng (tương đương 30% tiền giá trị của hợp đồng số 07) ngay khi ký xác nhận đặt hàng.

Nguyên đơn xuất trình chứng cứ là mail do Q đã gửi vào địa chỉ mail của V ngày 03/7/2015 tập tin Hợp đồng số 07 và Công văn số 0307-2015/TU-VK với nội dung đề

ngợi Vạn Khang thanh toán cho Hợp đồng 07 số tiền tạm ứng là 478.038.000 đồng (30% của Hợp đồng 07). Các Thư điện tử này do nguyên đơn giao nộp tại tòa và đều đã được văn phòng thừa phát lại quận 5 lập vi bằng theo Vi bằng số 685/2020/VB-TPLQ5 ngày 10/3/2020) là được mở từ trên máy tính của Q và được cả hai bên xác nhận địa chỉ email nhaquangthong@yahoo.com là của Nguyên đơn và email vankhangco@gmail.com là của Bị đơn) và **sau thời điểm** Q nhận được số tiền 300.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi của Vạn Khang chuyển số 39 ngày 14/7/2015 do ngân hàng ACB phát hành thì giám đốc của hai bên có email trao đổi về việc phải thanh toán thêm, cụ thể :

+ Tại email 18:18 ngày 23/7/2015 của Nguyên đơn có nội dung: “...Đơn hàng 2 nhờ anh Lê **chuyển thêm** ít tiền vì tôi phải trả 100% trước cho Corning”.

+ Tại email 18:26 ngày 23/7/2015 của Bị đơn gửi Nguyên đơn (tài liệu do Bị đơn cung cấp) thể hiện “OK tôi sẽ cố gắng **chuyển đủ** 30% giá trị sớm nhất”.

Thực tế đến ngày 04/8/2015, Vạn Khang đã chuyển khoản **thêm** cho Q số tiền 178.038.000 đồng được thể hiện tại Phiếu thu phí dịch vụ -VND ngày 04/8/2015 của Ngân hàng Á Châu – Phòng Giao dịch Kỳ Đồng. Về nội dung chuyển tiền do chính Bị đơn ghi rõ trong Ủy nhiệm chi là “thanh toán **nốt tiền đợt 1 (30%)** của HĐ 007-0715/QT-VK”. Số tiền 178.038.000 đồng mà Vạn Khang thanh toán cho Q vào ngày 4/8/2015 (thể hiện thanh toán nốt 30% tiền đặt cọc của Hợp đồng 07) và số tiền 300.000.000 đồng Vạn Khang chuyển khoản ngày 14/7/2015, trùng khớp với số tiền 478.038.000 đồng (30% của Hợp đồng 07) theo Công văn số 0307-2015/TU-VK mà Vạn Khang đã được Q đề nghị thanh toán tạm ứng tiền cọc cho Hợp đồng 07 (theo email gửi cho Vạn Khang ngày 03/7/2015). Tại tòa bị đơn cho rằng tuy chưa đến hạn thanh toán tiền đợt 2 của Hợp đồng 04, nhưng ý chí của Vạn Khang khi chuyển khoản cho Q vào ngày 14/7/2015 là thanh toán 300.000.000 đồng cho Hợp đồng 04 nhưng bị đơn không lý giải được tại tòa lý do chưa nhận hàng, chưa nhận được các chứng từ và chưa đến thời hạn thanh toán theo Điều 3 của Hợp đồng số 04 cũng như không chứng minh được nguyên đơn yêu cầu thanh toán cho Hợp đồng 04. Bị đơn cũng không giải trình được lý do sau đó vào ngày 04/8/2015 khi chuyển khoản thanh toán đặt cọc tiền đợt 1 cho Hợp đồng số 07 với số tiền 178.038.000 đồng lại do chính Vạn Khang ghi trong ủy nhiệm chi nội dung “thanh toán **nốt tiền đợt 1 (30%)** của HĐ 007-0715/QT-VK”. Do đó việc bị đơn căn cứ vào nội dung của ủy nhiệm chi ngày 14/7/2015 có ghi nội dung “*V thanh toán tiền hàng đợt 2 theo hợp đồng số 004-515-QT-VK*” và căn cứ vào Văn bản ngày 31/12/2015 của kế toán Q (liệt kê lại theo các diễn giải số tiền gửi về việc xác nhận số liệu cho mục đích phục vụ kiểm toán) để cho rằng số tiền 300.000.000 đồng mà Vạn Khang đã chuyển khoản thanh toán cho Q vào ngày 14/7/2015 là tiền thanh toán đợt 2 của Hợp đồng 04 là không có cơ sở, không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án.

Tại tòa bị đơn cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh số tiền 300.000.000 đồng chuyển khoản vào ngày 24/9/2015 có xác nhận của ngân hàng ghi rõ chuyển thanh toán đợt 3 và số tiền 200.000.000 đồng chuyển khoản ngày 29/4/2016 có xác nhận của Ngân hàng với nội dung chuyển thanh toán đợt 4 cho Hợp đồng số 04 như lời trình bày và cũng không chứng minh được là Q đã đồng ý cho Vạn Khang trừ số tiền 478.038.000 đồng là tiền đặt cọc của Hợp đồng 07 vào Hợp đồng 04 do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc V phải thanh toán cho Q số tiền nợ gốc của Hợp đồng số 004 với số tiền là 583.005.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/5/2016 đến ngày 31/12/2018

với lãi suất 12%/năm với số tiền là 186.560.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của V là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng và phù hợp với qui định tại Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại.

Đối với phần bản án sơ thẩm nhận định về việc không chấp nhận xem xét yêu cầu của Q về việc buộc V phải trả số tiền 53.031.000 đồng là tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với lý do yêu cầu này của nguyên đơn là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do không có đương sự nào kháng cáo, cũng như không có kháng nghị nên căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm thì “Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án có kháng cáo, kháng nghị” do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

I. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - Công ty TNHH V. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 1010/2019/KDTM-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 24, Điều 306 Luật Thương mại 2005;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 8 và Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Q:

Buộc Công ty TNHH V phải thanh toán cho Công ty Q số tiền 769.565.000 (Bảy trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, trong đó tiền gốc là 583.005.000 đồng, tiền lãi (tính từ 01/5/2016 đến ngày 31/12/2018) là 186.560.000 đồng.

Kể từ ngày Công ty Q có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Việc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Bị đơn Công ty TNHH V.

3. Về án phí:

3.1 Án phí KDTM sơ thẩm :

- Nguyên đơn - Công ty Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.391.300 (Mười bảy triệu ba trăm chín một ngàn ba trăm) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0021826 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn - Công ty TNHH V phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là 34.782.600 đồng và án phí dân sự sơ thẩm do không chấp nhận yêu cầu phản tố với số tiền là 5.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền án phí Bị đơn phải chịu là 39.782.600 (Ba mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm) đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Công ty TNHH V đã nộp với số tiền là 2.500.000 (Hai triệu, năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014227 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền án phí Công ty TNHH V còn phải nộp là 37.282.600 (Ba mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm) đồng.

3.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty TNHH V phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được căn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0014754 ngày 24/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 3;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự ;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Chinh

